

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
MCK: LHC

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Nơi gửi:

THÁNG 01 NĂM 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		295.258.525.447	312.098.440.514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	84.646.130.507	70.638.119.832
1. Tiền	111		61.660.199.500	63.838.119.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.985.931.007	6.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		633.771.930	9.603.990.764
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	633.771.930	9.603.990.764
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.501.033.748	183.861.723.735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	162.215.509.367	174.402.288.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.638.258.792	18.064.085.780
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.599.580.000	599.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.941.384.582	7.197.428.730
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(19.893.698.993)	(16.401.658.814)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	46.868.461.240	47.688.160.350
1. Hàng tồn kho	141		48.419.266.109	49.238.965.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.609.128.022	306.445.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.000.000	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	198.982.462	306.445.833
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.400.145.560	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.332.517.138	226.879.224.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.297.374.845	1.064.941.997
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.297.374.845	1.064.941.997
II. Tài sản cố định	220		212.573.244.420	188.129.679.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	188.284.306.397	166.867.689.109
Nguyên giá	222		504.309.749.903	444.045.282.365
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(316.025.443.506)	(277.177.593.256)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	24.288.938.023	21.261.990.154
Nguyên giá	228		28.496.192.098	25.429.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.207.254.075)	(4.167.701.944)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.889.701.688	4.034.388.078
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	14.889.701.688	4.034.388.078
IV. Tài sản dài hạn khác	260		30.572.196.185	33.650.215.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	23.666.502.318	23.998.138.030
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	1.012.214.519	1.065.128.029
3. Lợi thế thương mại	269		5.893.479.348	8.586.949.373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		554.591.042.585	538.977.665.284

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		190.341.109.871	216.645.177.301
I. Nợ ngắn hạn	310		189.354.609.871	211.315.676.329
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	76.482.419.204	120.467.467.492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.555.536.679	44.659.287.988
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	9.429.439.856	9.332.065.999
4. Phải trả người lao động	314		17.249.495.840	10.846.990.185
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	12.588.647.323	11.285.506.045
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	21.108.750.447	6.676.773.943
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	1.831.365.000	2.577.762.500
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	11.258.133.589	4.401.851.343
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.850.821.933	1.067.970.834
II. Nợ dài hạn	330		986.500.000	5.329.500.972
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	-	4.343.000.972
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364.249.932.714	322.332.487.983
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	364.249.932.714	322.332.487.983
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.317.910.483	72.017.910.483
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.618.483.850	64.069.486.268
LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước	421a		51.489.797.613	33.754.290.854
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.128.686.237	30.315.195.414
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		144.260.830.201	129.192.383.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		554.591.042.585	538.977.665.284



Lê Đình Hiền
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	267.576.335.215	301.732.558.025	890.315.484.480	714.417.149.449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.115.160.207	150.372.727	2.186.440.207	1.012.180.358
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		266.461.175.008	301.582.185.298	888.129.044.273	713.404.969.091
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	231.298.989.630	268.567.227.187	740.774.135.259	574.242.701.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.162.185.378	33.014.958.111	147.354.909.014	139.162.267.596
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	476.122.511	102.683.473	1.043.320.731	1.841.485.959
7. Chi phí tài chính	22	6.4	42.953.039	488.151.800	2.548.207.535	914.489.931
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		36.223.154	177.262.781	241.789.612	475.574.096
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.042.019.844	4.604.281.908	3.997.235.126	15.043.298.609
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	14.787.119.598	17.285.984.116	59.123.927.046	55.040.368.118
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.766.215.408	10.739.223.760	82.728.860.038	70.005.596.897
12. Thu nhập khác	31		876.008.776	1.546.602.323	4.084.750.312	2.661.280.591
13. Chi phí khác	32		646.489.594	(377.562.040)	2.008.858.216	883.716.372
14. Lợi nhuận khác	40		229.519.182	1.924.164.363	2.075.892.096	1.777.564.219
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.995.734.590	12.663.388.123	84.804.752.134	71.783.161.116

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.098.485.915	3.288.859.241	17.952.762.439	15.283.531.703
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		152.609.736	(154.292.331)	(100.675.740)	(506.278.734)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.744.638.939	9.528.821.213	66.952.665.435	57.005.908.148
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.415.974.162	4.608.891.494	39.128.686.237	30.303.677.086
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.328.664.777	4.919.929.719	27.823.979.198	26.702.231.062
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.19.4	2.893	1.280	10.869	8.418
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.19.4	2.893	1.280	10.869	8.418



Lê Đình Hiền
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNGĐịa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN/HN**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		84.804.752.134	71.783.161.116
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		45.264.857.566	39.773.730.491
Các khoản dự phòng	03		10.348.322.425	4.003.749.312
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(35.449.287)	17.295.509
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.501.103.058)	(1.853.010.659)
Chi phí lãi vay	06		241.789.612	475.574.096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		138.123.169.392	114.200.499.865
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.834.599.087	(29.460.249.813)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		819.699.110	(17.182.964.022)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35.077.344.788)	68.324.567.952
Tăng giảm chi phí trả trước	12		321.635.712	(17.171.292.379)
Tiền lãi vay đã trả	14		(241.789.612)	(475.574.096)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.952.762.439)	(11.668.311.906)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		782.851.099	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(217.219.835)	(265.246.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		105.392.837.726	106.301.429.305
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.104.269.934)	(70.959.939.156)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.590.000.000	19.032.652.429
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(6.663.771.930)	(21.570.047.263)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.533.990.764	19.442.842.055
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.125.291.168)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		883.978.291	1.735.140.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.760.072.809)	(64.444.642.934)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	8.602.600.000
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(460.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		50.472.763.838	73.341.680.358
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(55.562.162.310)	(76.554.864.502)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.086.526.000)	(21.970.755.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.635.924.472)	(16.581.339.144)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		13.996.840.445	25.275.447.227
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		70.638.119.832	45.353.880.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.170.229	3.461.805
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		84.646.130.506	70.632.789.562



Lê Đình Hiền
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 18 tháng 04 năm 2017 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn").

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.
- Hoạt động xuất nhập khẩu; và
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	59,07%	59,07%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,00%	51,00%

Các công ty con gián tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	59,07%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	80,48%	48,05%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông.	100,00%	59,07%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
 - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; và
 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và thiếu hụt phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại số 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Tại 251 Ung Văn Khiêm: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- Chi phí chờ kết chuyển được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.13. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây (Mục 4.17).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí băng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.24. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.594.831.814	2.143.686.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.065.367.686	61.694.433.292
Các khoản tương đương tiền	22.985.931.007	6.800.000.000
Cộng	84.646.130.507	70.638.119.832

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với lãi suất 6%/năm.

5.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Công ty TNHH Xây Dựng Đông Nam	4.646.937.948	4.646.937.948
BQL các tiểu dự án thuộc dự án RETA	3.662.237.203	3.022.447.519
Ban Quản lý Dự án ngành NN và PT Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	7.567.645.117	7.567.645.117
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Phước Hòa	18.999.700.000	54.800.428.666
BQL Đầu Tư Công Trình TP. HCM	1.533.577.052	1.945.601.900
Các khách hàng khác	117.002.848.992	93.616.663.834
Cộng	162.215.509.367	174.402.288.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng mãng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu cho Công ty Hà Hưng mượn nguyên liệu	316.885.717	-	699.885.717	-
Phải thu người lao động	1.175.438.557	-	1.240.760.482	-
Phải thu khác	1.023.186.442	-	830.908.665	(41.679.650)
Cộng	6.941.384.582	(4.425.873.866)	7.197.428.730	(4.467.553.516)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.297.374.845	-	1.064.941.997	-

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	18.199.721.947	2.731.896.820	15.959.034.202	4.022.381.404
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.425.873.866	-	4.470.101.016	2.547.500
Cộng	22.625.595.813	2.731.896.820	20.429.135.218	4.024.928.904

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc hoặc đang tranh chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND		Thời gian quá hạn	VND		Thời gian quá hạn
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	2.712.200.516	Từ 6 tháng đến 1 năm	8.802.563.055	2.712.200.516	Từ 6 tháng đến 1 năm
Các khách hàng khác	13.823.032.758	19.696.304	Từ 6 tháng đến 3 năm	11.624.024.663	1.312.728.388	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	22.625.595.813	2.731.896.820		20.426.587.718	4.024.928.904	

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.555.083.841	-	16.560.242.043	-
Công cụ, dụng cụ	531.331.489	-	493.824.244	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.115.853.644	-	19.352.217.290	-
Thành phẩm	9.800.320.021	(835.242.862)	10.946.932.540	(835.242.862)
Hàng hóa	1.416.677.114	(715.562.007)	1.885.749.102	(715.562.007)
Cộng	48.419.266.109	(1.550.804.869)	49.238.965.219	(1.550.804.869)

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa nhà 929 CT	3.750.617.362	3.750.617.362
Chi phí xây dựng văn phòng	11.139.084.326	-
Chi phí khác	-	283.770.716
Cộng	14.889.701.688	4.034.388.078

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2018	70.797.218.969	253.754.909.823	117.303.573.029	1.352.560.786	520.611.939	316.407.819	444.045.282.365
Mua trong kỳ	6.279.214.781	25.224.090.454	34.673.482.704	59.075.455	-	-	66.235.863.394
Thanh lý, nhượng bán	(1.463.887.783)	(2.623.771.757)	(2.771.938.487)	-	-	-	(6.859.598.027)
Tăng khác	-	888.202.171	-	-	-	-	888.202.171
Tại ngày 31/12/2018	75.612.545.967	277.243.430.691	149.205.117.246	1.411.636.241	520.611.939	316.407.819	504.309.749.903
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2018	40.615.168.788	180.429.178.122	54.176.487.980	1.119.738.608	520.611.939	316.407.819	277.177.593.256
Khấu hao trong kỳ	3.279.755.973	23.959.517.492	17.890.442.207	95.589.763	-	-	45.225.305.435
Thanh lý, nhượng bán	(1.129.778.635)	(2.623.771.756)	(2.771.938.485)	-	-	-	(6.525.488.876)
Tăng khác	-	148.033.691	-	-	-	-	148.033.691
Tại ngày 31/12/2018	42.765.146.126	201.912.957.549	69.294.991.702	1.215.328.371	520.611.939	316.407.819	316.025.443.506
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2018	30.182.050.181	73.325.731.701	63.127.085.049	232.822.178	-	-	166.867.689.109
Tại ngày 31/12/2018	32.847.399.841	75.330.473.142	79.910.125.544	196.307.870	-	-	188.284.306.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	22.384.797.000	2.528.795.098	516.100.000	25.429.692.098
Mua trong năm	3.316.500.000	-	-	3.316.500.000
Thanh lý, nhượng bán	(250.000.000)	-	-	(250.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	25.451.297.000	2.528.795.098	516.100.000	28.496.192.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	1.122.806.846	2.528.795.098	516.100.000	4.167.701.944
Khấu hao trong kỳ	39.552.131	-	-	39.552.131
Tại ngày 31/12/2018	1.162.358.977	2.528.795.098	516.100.000	4.207.254.075
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	21.261.990.154	-	-	21.261.990.154
Tại ngày 31/12/2018	24.288.938.023	-	-	24.288.938.023

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	19.370.013.889	20.485.120.548
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	2.269.917.540	2.319.263.580
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	983.753.902
Chi phí chờ phân bổ	2.026.570.889	210.000.000
Cộng	23.666.502.318	23.998.138.030

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty Global Hydroenergy GMBH	6.477.956.100	6.477.956.100	64.792.606.000	64.792.606.000
DNTN VLXD Thanh Trà Công ty Hòa Thành Tiến	2.083.065.776	2.083.065.776	5.206.557.609	5.206.557.609
Công ty TNHH Hoàng Minh	10.277.119.200	10.277.119.200	-	-
Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng Minh Quân	1.110.933.139	1.110.933.139	2.210.933.139	2.210.933.139
Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng Minh Quân	-	-	2.569.875.000	2.569.875.000
Cty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	3.672.485.000	3.672.485.000	1.807.381.000	1.807.381.000
Cty CP Máy và TB Thủy Lực	-	-	-	-
Cty CK & XD Thái Hưng Thịnh	1.085.276.619	1.085.276.619	1.085.276.619	1.085.276.619
Phải trả cho các đối tượng khác	51.775.583.370	51.775.583.370	42.794.838.125	42.794.838.125
Cộng	76.482.419.204	76.482.419.204	120.467.467.492	120.467.467.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 31/12/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.596.978.553	63.789.253.791	62.788.547.637	-	2.597.684.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.663.371	6.071.817.689	17.952.762.439	18.204.795.174	-	5.732.121.583
Thuế thu nhập cá nhân	194.352.062	824.818.494	1.642.633.972	2.299.525.249	174.552.062	148.127.217
Thuế tài nguyên	22.903.500	424.714.394	7.095.811.964	6.798.282.324	22.903.500	722.244.034
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	171.602.515	2.020.998.089	2.129.868.316	-	62.732.288
Các loại thuế khác	-	242.134.354	1.936.002.394	2.011.606.721	-	166.530.027
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	-	-	1.526.900	-
Cộng	306.445.833	9.332.065.999	94.437.462.649	94.232.625.421	198.982.462	9.429.439.856

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.111.743.087	1.064.941.997
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	8.706.486.418	7.311.484.177
Các khoản trích trước khác	2.770.417.818	2.909.079.871
Cộng	12.588.647.323	11.285.506.045

5.14. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	1.186.012.372	533.425.494
BHXH, BHYT, BHTN	-	365.553.051
Cổ tức phải trả	-	7.437.500
Phải trả thi công công trình	3.920.744.583	2.501.723.652
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	2.392.445.734	2.392.445.734
Ứng trước tiền mua văn phòng Công ty	11.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.609.547.758	876.188.512
Cộng	21.108.750.447	6.676.773.943

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	29.839.550.810	29.839.550.810	-	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	1.831.365.000	1.831.365.000	13.028.353.000	13.774.750.500	2.577.762.500	2.577.762.500
Cộng	1.831.365.000	1.831.365.000	42.867.903.810	43.614.301.310	2.577.762.500	2.577.762.500
Dài hạn:						
Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	-	7.604.860.028	11.947.861.000	4.343.000.972	4.343.000.972
Cộng	-	-	7.604.860.028	11.947.861.000	4.343.000.972	4.343.000.972
Tổng cộng	1.831.365.000	1.831.365.000	50.472.763.838	55.562.162.310	6.920.763.472	6.920.763.472

Vay ngắn hạn các đối tượng khác là khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động theo lãi suất ngân hàng (8%/năm) và không có tài sản thế chấp.

Vay các bên liên quan là khoản vay của Ông Lê Đình Hiến, lãi suất 0% và không có tài sản thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	11.258.133.589	4.401.851.343
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

5.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.012.214.519	1.065.128.029

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2017	36.000.000.000	21.052.708.180	71.117.910.483	55.422.725.645	105.809.243.560	289.402.587.868
Lãi trong năm trước	-	-	-	30.315.195.414	26.719.970.435	57.035.165.849
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	900.000.000	(900.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(16.200.000.000)	(5.770.111.000)	(21.970.111.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(4.455.971.225)	2.433.280.057	(2.022.691.168)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(112.463.566)	-	(112.463.566)
Số dư tại ngày 31/12/2017	36.000.000.000	21.052.708.180	72.017.910.483	64.069.486.268	129.192.383.052	322.332.487.983
Lãi trong kỳ	-	-	-	39.128.686.238	27.823.979.198	66.952.665.436
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	300.000.000	(300.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.486.526.000)	(25.086.526.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	518.888.478	(238.719.999)	280.168.479
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(217.219.835)	-	(217.219.835)
Điều chỉnh khác	-	-	-	18.642.702	(30.286.050)	(11.643.348)
Số dư tại ngày 31/12/2018	36.000.000.000	21.052.708.180	72.317.910.483	90.618.483.851	144.260.830.201	364.249.932.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của các cổ đông	36.000.000.000	36.000.000.000

5.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	10.415.974.163	4.608.891.494
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	2.893	1.280

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	118.624.528.454	192.820.698.694
Doanh thu khai thác khoáng sản và VLXD	148.951.806.761	108.911.859.331
Cộng	267.576.335.215	301.732.558.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn thi công công trình thủy lợi	113.115.990.070	186.953.446.737
Giá vốn hoạt động khai thác khoáng sản và VLXD	118.182.999.560	81.613.780.450
Cộng	<u>231.298.989.630</u>	<u>268.567.227.187</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền gửi	407.567.894	101.930.627
Lãi chênh lệch tỷ giá	68.554.617	752.846
Cộng	<u>476.122.511</u>	<u>102.683.473</u>

6.4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền vay	36.222.960	177.262.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá	628.368	-
Chi phí tài chính khác	6.101.711	310.889.019
Cộng	<u>42.953.039</u>	<u>488.151.800</u>

6.5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên	130.495.273	2.555.050.674
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	503.972.885	562.685.653
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.293.041	417.864.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.280.246	326.072.612
Chi phí bằng tiền khác	237.978.399	742.608.852
Cộng	<u>1.042.019.844</u>	<u>4.604.285.908</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.641.152.931	5.896.089.572
Chi phí vật liệu quản lý	1.141.553.006	919.440.337
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.018.697.104	1.032.890.648
Thuế, phí và lệ phí	254.107.165	553.793.062
Chi phí dự phòng	82.406.288	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.029.380.347	5.412.062.978
Chi phí bằng tiền khác	3.619.822.757	3.471.707.519
Cộng	14.787.119.598	17.285.984.116

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của các công ty trong Tập đoàn	3.098.485.915	3.288.859.241

7. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất gạch Tuynel;
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	239.921.113.725	26.569.224.528	10.402.365.837	22.073.196.458	7.097.639.623	(39.602.365.163)	266.461.175.008
Giá vốn hàng bán	220.157.752.417	26.033.194.681	7.491.847.262	13.664.590.805	4.118.424.716	(40.166.820.251)	231.298.989.630
Lãi gộp	19.763.361.308	536.029.847	2.910.518.575	8.408.605.653	2.979.214.907	564.455.088	35.162.185.378
Chi phí bán hàng	330.049.251	37.574.046	501.791.566	42.109.708	130.495.273	-	1.042.019.844
Chi phí QLDN	10.384.384.018	257.626.528	729.235.868	2.381.698.616	637.828.132	396.346.436	14.787.119.598
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	9.048.928.039	240.829.273	1.679.491.141	5.984.797.329	2.210.891.502	168.108.652	19.333.045.936
Doanh thu tài chính	7.618.793.868	2.728.586.701	960.306	206.557.988	449.291	(10.079.225.643)	476.122.511
Chi phí tài chính	42.324.671	628.368	-	-	-	-	42.953.039
Lợi nhuận HĐ tài chính	7.576.469.197	2.727.958.333	960.306	206.557.988	449.291	(10.079.225.643)	433.169.472
Thu nhập khác	817.546.278	54.555.464	448.279	1.500.001	3.458.754	(1.500.000)	876.008.776
Chi phí khác	570.499.392	42.049.372	14.408.163	1.645.302	17.887.365	-	646.489.594
Lợi nhuận khác	247.046.886	12.506.092	(13.959.884)	(145.301)	(14.428.611)	(1.500.000)	229.519.182
Tổng lợi nhuận trước thuế	16.872.444.122	2.981.293.698	1.666.491.563	6.191.210.016	2.196.912.182	(9.912.616.991)	19.995.734.590
Chi phí thuế TNDN							3.098.485.915
Chi phí thuế hoãn lại							152.609.736
Lợi nhuận sau thuế							16.744.638.939

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gồm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Loại trừ	Tổng cộng
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
Tài sản của bộ phận	524.621.887.594	58.097.415.886	22.746.263.203	48.266.206.384	15.520.005.883	(115.672.950.884)	553.578.828.066
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.012.214.519
Tổng tài sản	524.621.887.594	58.097.415.886	22.746.263.203	48.266.206.384	15.520.005.883	(115.672.950.884)	554.591.042.585
Nợ phải trả của bộ phận	160.774.992.904	17.804.464.220	6.970.792.473	14.791.603.577	4.756.242.343	(14.756.985.645)	190.341.109.871

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	298.557.764.832	140.298.687.923	8.890.575.916	16.487.773.910	5.148.953.402	(167.801.570.685)	301.582.185.298
Giá vốn hàng bán	275.394.082.148	140.027.155.948	5.890.662.729	10.697.323.138	3.195.819.600	(166.637.816.376)	268.567.227.187
Lãi gộp	23.163.682.684	271.531.975	2.999.913.187	5.790.450.772	1.953.133.802	(1.163.754.309)	33.014.958.111
Chi phí bán hàng	3.420.223.479	29.200.396	602.764.270	411.350.304	140.743.459	-	4.604.281.908
Chi phí QLDN	12.737.422.312	384.492.036	1.205.477.329	1.628.346.765	983.993.048	346.252.626	17.285.984.116
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	7.006.036.893	(142.160.457)	1.191.671.588	3.750.753.703	828.397.295	(1.510.006.935)	11.124.692.087
Doanh thu tài chính	5.030.684.783	1.597.614.544	21.737	80.215.299	12.141	(6.605.865.031)	102.683.473
Chi phí tài chính	418.873.630	69.278.158	-	-	12	-	488.151.800
Lợi nhuận HĐ tài chính	4.611.811.153	1.528.336.386	21.737	80.215.299	12.129	(6.605.865.031)	(385.468.327)
Thu nhập khác	1.845.340.611	23.389.950	-	609.689.944	-	(931.818.182)	1.546.602.323
Chi phí khác	85.075.705	19.951.104	-	578.131.124	24.416	(1.060.744.389)	(377.562.040)
Lợi nhuận khác	1.760.264.906	3.438.846	-	31.558.820	(24.416)	128.926.207	1.924.164.363
Tổng lợi nhuận trước thuế	13.378.112.952	1.389.614.775	1.191.693.325	3.862.527.822	828.385.008	(7.986.945.759)	12.663.388.123
Chi phí thuế TNDN							3.288.859.241
Chi phí thuế hoãn lại							(154.292.331)
Lợi nhuận sau thuế							9.528.821.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình Tại ngày 31/12/2017 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2017 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2017 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2017 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2017 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2017 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2017 VND
Tài sản của bộ phận	450.819.570.504	211.849.771.408	13.424.690.590	24.896.392.016	7.774.873.859	(171.098.504.029)	537.666.794.347
Tài sản không phân bổ	1.065.683.583	-	-	-	-	-	1.065.683.583
Tổng tài sản	451.885.254.087	211.849.771.408	13.424.690.590	24.896.392.016	7.774.873.859	(171.098.504.029)	538.732.477.930
Nợ phải trả của bộ phận	183.707.589.973	86.328.131.004	5.470.520.172	10.145.203.260	3.168.237.212	(72.165.556.206)	216.654.125.415

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng | Công ty con |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát | Công ty con gián tiếp |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông | Công ty con gián tiếp |
| 5. Công ty Cổ phần Hiệp Thành | Công ty con gián tiếp |
| 6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư vay với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả tiền vay – Xem thêm mục 5.15:		
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	4.343.000.972

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay:		
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.240.000.000	39.212.700.561

Tập đoàn nhận tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	415.500.000	395.400.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỤY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Đình Hiền
Tổng Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 28 tháng 01 năm 2018

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập